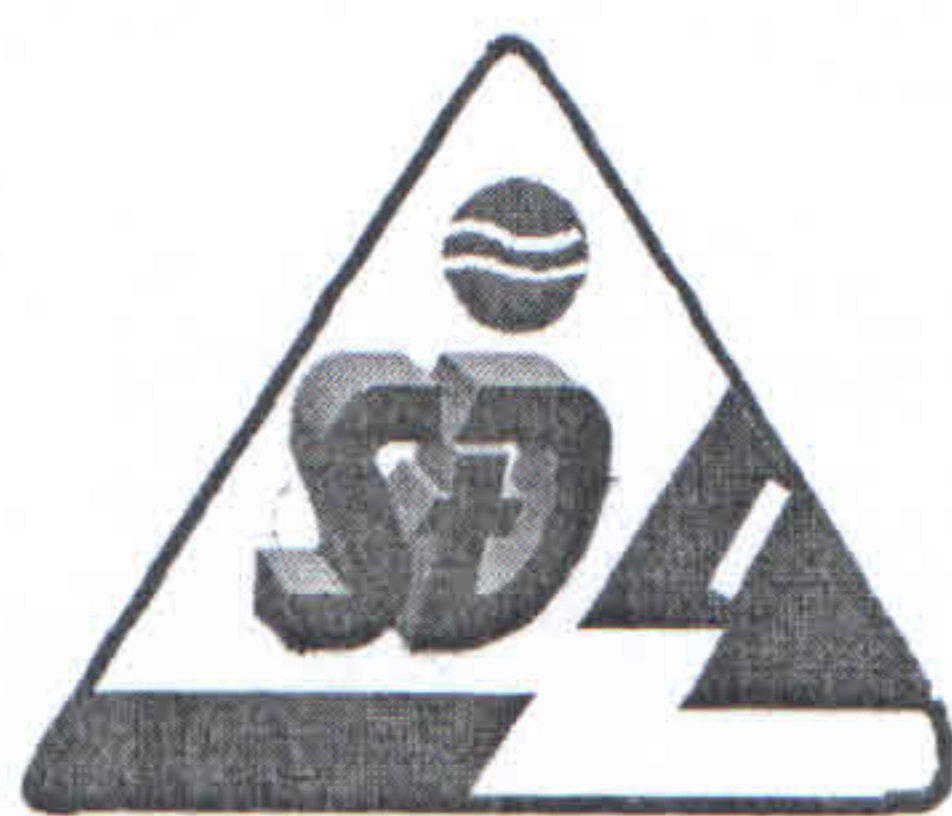


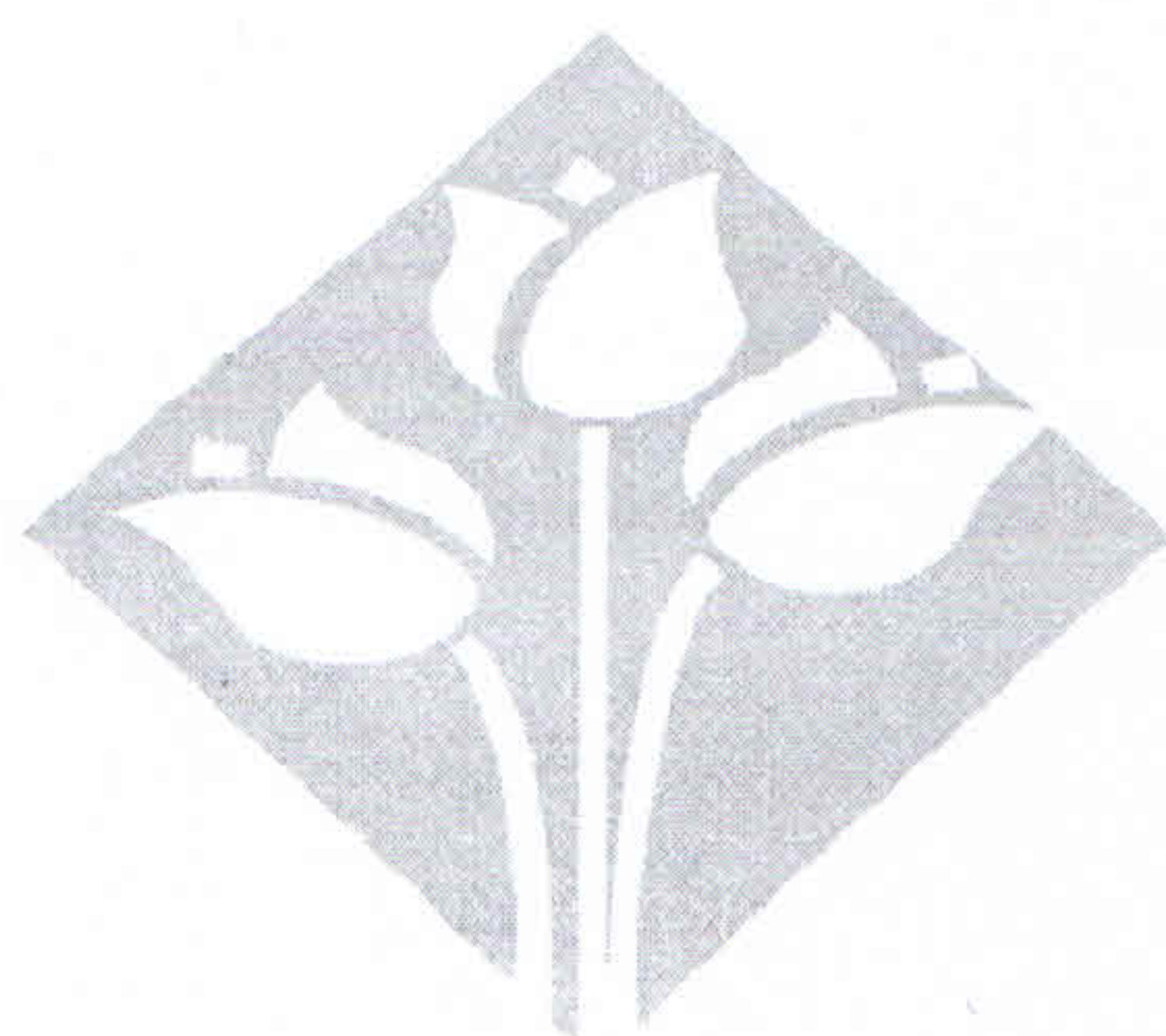


**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV - Năm 2019**

**( Tổng hợp )**



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tài sản                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A   | <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>57.305.623.116</b>  | <b>81.223.767.551</b>  |
| I   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> |             | <b>16.988.510</b>      | <b>3.880.197.201</b>   |
| 1   | Tiền                                             | 111        | V.01        | 16.988.510             | 3.880.197.201          |
| 2   | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                      | 0                      |
| II  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | V.02        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1   | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 0                      | 0                      |
| 2   | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | 0                      | 0                      |
| 3   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 0                      | 0                      |
| III | <b>Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>49.667.487.956</b>  | <b>41.537.933.172</b>  |
| 1   | Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 39.547.245.801         | 32.533.601.920         |
| 2   | Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 566.474.072            | 287.690.000            |
| 3   | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4   | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.03        | 0                      | 0                      |
| 6   | Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 136        |             | 11.634.745.590         | 10.797.618.759         |
| 7   | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 137        |             | -2.080.977.507         | -2.080.977.507         |
| 8   | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| IV  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>7.606.312.592</b>   | <b>35.790.803.120</b>  |
| 1   | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 8.732.192.876          | 36.916.683.404         |
| 2   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -1.125.880.284         | -1.125.880.284         |
| V   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>14.834.058</b>      | <b>14.834.058</b>      |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 0                      | 0                      |
| 2   | Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 14.834.058             | 14.834.058             |
| 3   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.05        | 0                      | 0                      |
| 4   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | 0                      | 0                      |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| B   | <b>Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>92.857.479.665</b>  | <b>93.448.479.574</b>  |
| I   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1   | Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2   | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3   | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        | V.06        | 0                      | 0                      |
| 4   | Phải thu dài hạn nội bộ                          | 214        | V.07        | 0                      | 0                      |
| 5   | Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6   | Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 0                      | 0                      |
| 7   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | 0                      | 0                      |
| II  | <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>303.859.665</b>     | <b>894.859.574</b>     |
| 1   | Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 303.859.665            | 894.859.574            |
|     | - Nguyên giá                                     | 222        |             | 42.122.441.580         | 62.546.133.872         |
|     | - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | -41.818.581.915        | -61.651.274.298        |
| 2   | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        | 0                      | 0                      |
|     | - Nguyên giá                                     | 225        |             | 0                      | 0                      |
|     | - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3   | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 0                      | 0                      |
|     | - Nguyên giá                                     | 228        |             | 0                      | 0                      |
|     | - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | 0                      | 0                      |
| III | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> | V.12        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
|     | - Nguyên giá                                     | 231        |             | 0                      | 0                      |
|     | - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | 0                      | 0                      |
| IV  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1   | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |             |                        |                        |
| 2   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 0                      |                        |
| V   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>92.553.620.000</b>  | <b>92.553.620.000</b>  |
| 1   | Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2   | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 92.553.620.000         | 92.553.620.000         |
| 3   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.13        | 0                      | 0                      |
| 4   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |             | 0                      | 0                      |
| 5   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 0                      | 0                      |
| VI  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1   | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 0                      | 0                      |
| 2   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 3   | Thiết bị, vật tư, Phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                        |                        |
| 4   | Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 0                      | 0                      |
|     | <b>Tổng cộng tài sản</b>                         | <b>270</b> |             | <b>150.163.102.781</b> | <b>174.672.247.125</b> |

| STT       | Nguồn Vốn                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>28.121.684.793</b>  | <b>53.032.405.523</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>28.121.684.793</b>  | <b>53.032.405.523</b>  |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 8.216.398.459          | 10.344.864.700         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.16        | 7.536.199.114          | 7.536.199.114          |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 3.777.643.440          | 3.036.746.512          |
| 4         | Phải trả công nhân viên                          | 314        | V.17        | 282.585.446            | 308.311.381            |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 557.204.304            | 1.758.241.804          |
| 6         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | V.18        | 0                      | 0                      |
| 8         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        |             | 1.386.280.896          | 1.195.786.900          |
| 10        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        |             | 4.995.109.322          | 27.481.991.300         |
| 11        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | 0                      | 0                      |
| 12        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 322        |             | 1.370.263.812          | 1.370.263.812          |
| 13        | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | 0                      | 0                      |
| 14        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 324        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2         | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.19        | 0                      | 0                      |
| 3         | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4         | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | V.20        | 0                      | 0                      |
| 5         | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 6         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                      | 0                      |
| 7         | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 0                      | 0                      |
| 8         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 0                      | 0                      |
| 9         | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                      | 0                      |
| 10        | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | 0                      | 0                      |
| 11        | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                      | 341        |             | 0                      | 0                      |
| 12        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | 0                      | 0                      |
| 13        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> | <b>V.22</b> | <b>122.041.417.988</b> | <b>121.639.841.602</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>122.041.417.988</b> | <b>121.639.841.602</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 64.800.000.000         | 64.800.000.000         |
|           | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 64.800.000.000         | 64.800.000.000         |
|           | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 15.960.000.000         | 15.960.000.000         |
| 3         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4         | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5         | Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | 0                      | 0                      |
| 8         | Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 54.514.367.796         | 54.514.367.796         |
| 9         | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |             | 0                      | 0                      |
| 11        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | -13.232.949.808        | -13.634.526.194        |
|           | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | -13.634.526.194        | -12.651.699.261        |
|           | LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 401.576.386            | -982.826.933           |
| 12        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 422        |             | 0                      | 0                      |
| 13        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 423        |             |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1         | Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        | 0                      | 0                      |
| 2         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | 0                      | 0                      |
|           | <b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>                       | <b>440</b> |             | <b>150.163.102.781</b> | <b>174.672.247.125</b> |

Ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Văn Quân*

*Ngô Quốc Thế*



Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

*Trần Văn Tài*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm 2019       | Năm 2018        | Năm 2019          | Năm 2018        |
| 2                                                  | 3     | 4           | 3              | 6               | 7                 | 8               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.14       | 31.740.283.252 | 8.785.211.644   | 31.851.025.611    | 34.659.207.289  |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | VI.15       | -              | -               | -                 | -               |
| Chiết khấu thương mại                              |       |             | -              | -               | -                 | -               |
| Giảm giá hàng bán                                  |       |             | -              | -               | -                 | -               |
| Hàng bán bị trả lại                                |       |             | -              | -               | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.16       | 31.740.283.252 | 8.785.211.644   | 31.851.025.611    | 34.659.207.289  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.17       | 29.615.165.749 | 8.909.093.452   | 29.725.908.108    | 31.365.390.487  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 2.125.117.503  | (123.881.808)   | 2.125.117.503     | 3.293.816.802   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.17       | 124.214        | 70.057          | 379.544           | 542.349         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.18       | 176.292.694    | 806.523.387     | 1.699.785.541     | 3.593.485.555   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 176.292.694    | 806.523.387     | 1.699.785.541     | 3.593.485.555   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -              | -               | -                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 214.656.627    | 368.081.567     | 850.760.564       | 975.178.328     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.734.292.396  | (1.298.416.705) | (425.049.058)     | (1.274.304.732) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.19       | -              | 272.727.273     | 909.090.909       | 913.645.344     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.20       | 36.173.673     | 45.207.357      | 82.465.465        | 622.167.545     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (36.173.673)   | 227.519.916     | 826.625.444       | 291.477.799     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.698.118.723  | (1.070.896.789) | 401.576.386       | (982.826.933)   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.21       | -              | -               | -                 | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                 | 52    |             | -              | -               | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.698.118.723  | (1.070.896.789) | 401.576.386       | (982.826.933)   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 262            | (165)           | 62                | (152)           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -              | -               | -                 | -               |

Người lập biểu

*Trần Văn Quân*

Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

*Ngô Quốc Thế*

Ngô Quốc Thế

Ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



*Trần Văn Tài*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay ) | Kũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước ) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                                |                                                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 401.576.386                                    | (982.826.933)                                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             | <b>1.381.314.997</b>                           | <b>5.512.159.334</b>                             |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 590.999.909                                    | 1.706.813.456                                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             |                                                | 1.125.880.284                                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có                    | 04          |             | -                                              |                                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (909.470.453)                                  | (914.019.961)                                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 1.699.785.541                                  | 3.593.485.555                                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07          |             | -                                              | -                                                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>1.782.891.383</b>                           | <b>4.529.332.401</b>                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (11.145.082.784)                               | 8.273.651.202                                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | 28.184.490.528                                 | 15.745.338.331                                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | (1.718.037.010)                                | (21.508.452.322)                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | -                                              | 875.342.068                                      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13          |             | -                                              |                                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14          |             | (2.796.496.374)                                | (2.371.133.611)                                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15          |             |                                                |                                                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16          |             | -                                              |                                                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17          |             |                                                |                                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>14.307.765.743</b>                          | <b>5.544.078.069</b>                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                                |                                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             |                                                |                                                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 1.300.000.000                                  | 1.719.224.091                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             |                                                |                                                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             |                                                |                                                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             |                                                |                                                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | 3.015.528.000                                  | 18.935.000.000                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 379.544                                        | 80.250.449                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>   |             | <b>4.315.907.544</b>                           | <b>20.734.474.540</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                                |                                                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | -                                              | -                                                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp                     | 32          |             | -                                              | -                                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33          |             | 6.302.889.442                                  | 28.004.901.354                                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (28.789.771.420)                               | (50.463.913.379)                                 |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                            | 35          |             | -                                              | -                                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             |                                                | (2.550.000)                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>   |             | <b>(22.486.881.978)</b>                        | <b>(22.461.562.025)</b>                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | <b>50</b>   |             | <b>(3.863.208.691)</b>                         | <b>3.816.990.584</b>                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 3.880.197.201                                  | 63.206.617                                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | -                                              | -                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | <b>70</b>   |             | <b>16.988.510</b>                              | <b>3.880.197.201</b>                             |

Ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Quang

Trần Văn Quân



Ngô Quốc Thế



Trần Văn Tài

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên( Chi nhánh, Công ty con) sau:

| Tên                                       | Địa chỉ                             |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình | TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình |

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, buru điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

### **4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

| <b>Loại Tài sản cố định</b> | <b>Thời gian khấu hao</b> |
|-----------------------------|---------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm               |
| - Máy móc thiết bị          | 05 - 12 năm               |

---

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản khác             | 04 - 25 năm |

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

---

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

---

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### ***4.13. Phân phối lợi nhuận***

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | Cuối kỳ<br>VND    | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 6.205.356         | 10.460.281           |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.783.154        | 3.869.736.920        |
| <b>Cộng</b>        | <b>16.988.510</b> | <b>3.880.197.201</b> |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 51.753.620.000        | 51.753.620.000        |
| Công ty cổ phần Sông Đà 702                    | 40.800.000.000        | 40.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>92.553.620.000</b> | <b>92.553.620.000</b> |

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                  | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm               |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng              | 39.547.245.801        | 32.238.886.429        |
| Trả trước cho người bán          | 566.474.072           | 287.690.000           |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn         |                       |                       |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 11.634.745.590        | 11.092.334.250        |
| - Phải thu người lao động        | 279.305.044           | 200.587.338           |
| - Phải thu khác                  | 11.355.440.546        | 10.891.746.912        |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | -2.080.977.507        | -2.080.977.507        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>49.667.487.956</b> | <b>41.537.933.172</b> |

4 . HÀNG TỒN KHO

|                                      | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm               |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.657.207.175        | 1.657.207.175         |
| Công cụ, dụng cụ                     |                      |                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 7.074.985.701        | 35.058.985.628        |
| Thành phẩm                           |                      | 200.490.601           |
| Hàng hóa                             |                      |                       |
| Hàng gửi đi bán                      |                      |                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -1.125.880.284       | -1.125.880.284        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>7.606.312.592</b> | <b>35.790.803.120</b> |

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                 | Cuối kỳ<br>VND    | Đầu năm           |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 14.834.058        | 14.834.058        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.834.058</b> | <b>14.834.058</b> |

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                   | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí trả trước phân bổ dài hạn | 0              | 0              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                            | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm        |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Vay ngắn hạn               | 4.995.109.322  | 27.481.991.300 |
| Vay ngân hàng              | 2.495.109.322  | 14.981.991.300 |
| - Ngân hàng BIDV CN Sơn La | 2.495.109.322  | 14.981.991.300 |

|                             |                      |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay đối tượng khác          | 2.500.000.000        | 12.500.000.000        |
| - Vay cá nhân, tổ chức khác | 2.500.000.000        | 12.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.995.109.322</b> | <b>27.481.991.300</b> |

## 8 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

|                                | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 8.216.398.459        | 10.344.864.700        |
| Phải trả khác                  | 8.216.398.459        | 10.344.864.700        |
| b. Phải trả người bán dài hạn  |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.216.398.459</b> | <b>10.344.864.700</b> |

## 9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                          | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước | 7.536.199.114        | 7.536.199.114        |
| <b>Cộng</b>              | <b>7.536.199.114</b> | <b>7.536.199.114</b> |

## 10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                           | <b>Cuối kỳ</b><br>VND | <b>Đầu năm</b><br>VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT               | 2.224.278.137         | 887.969.808           |
| - Thuế TNCN               | 24.501.875            | 255.000               |
| - Các khoản phải nộp khác | 1.528.863.428         | 2.148.521.704         |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.777.643.440</b>  | <b>3.036.746.512</b>  |

## 11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                  | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả | 557.204.304        | 1.758.241.804        |
| <b>Cộng</b>      | <b>557.204.304</b> | <b>1.758.241.804</b> |

## 12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                 | <b>Cuối kỳ</b><br>VND | <b>Đầu năm</b><br>VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn              | 908.316.756           | 882.709.427           |
| Bảo hiểm xã hội                 | 0                     | 0                     |
| Bảo hiểm Y tế                   | 0                     | 0                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp            | 0                     | 0                     |
| Phải trả cổ tức năm 2008-:-2012 | 263.464.500           | 263.464.500           |
| Phải trả phải nộp khác          | 214.499.640           | 49.612.973            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.386.280.896</b>  | <b>1.195.786.900</b>  |

## 13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                             | <b>Cuối kỳ</b><br>VND | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| Vay dài hạn                 | 0                     | 0              |
| - Phải trả dài hạn khác     |                       |                |
| - Dự phòng phải trả dài hạn | 0                     |                |
| <b>Cộng</b>                 | <b>0</b>              | <b>0</b>       |

## 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>64.800.000.000</b>     | <b>54.514.367.796</b> | <b>-13.634.526.194</b>            |
| Tăng vốn trong năm nay      |                           |                       | 0                                 |
| Lãi trong năm nay           | 0                         | 0                     | 401.576.386                       |
| Tăng do phân phối lợi nhuận |                           | 0                     | 0                                 |
| Tăng khác                   |                           | 0                     | 0                                 |
| Giảm vốn trong năm trước    | 0                         | 0                     | 0                                 |

|                            |                       |                       |                        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Lỗ trong năm nay           | 0                     | 0                     | 0                      |
| Phân phối LN trong năm nay | 0                     |                       |                        |
| Giảm khác                  | 0                     | 0                     | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>64.800.000.000</b> | <b>54.514.367.796</b> | <b>-13.232.949.808</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu kỳ    | 64.800.000.000        | 64.800.000.000        |
| Vốn tăng trong kỳ |                       |                       |
| Cổ phiếu ngân quỹ | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>       | <b>64.800.000.000</b> | <b>64.800.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| <b>d. Cổ phiếu</b>                             | Năm nay   | Năm trước |
|------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 6.480.000 | 6.480.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                |           |           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần) | 10.000    | 10.000    |

**15 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

|                                         | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước      | -13.634.526.194         | -12.651.699.261         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)     | 401.576.386             | -982.826.933            |
| Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế   |                         |                         |
| Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty |                         |                         |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển             |                         |                         |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính            |                         |                         |
| Trích cổ tức phải trả cho cổ đông       |                         |                         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi         |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b> | <b>(13.232.949.808)</b> | <b>(13.634.526.194)</b> |

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp              | 1.382.942.974         | 1.000.201.937         |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 30.468.082.637        | 18.414.744.579        |
| Doanh thu bán vật tư, ca máy             |                       | 12.184.418.965        |
| Doanh thu khác                           |                       | 3.059.841.808         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>31.851.025.611</b> | <b>34.659.207.289</b> |

**17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---------------------|----------------|------------------|
| Giảm giá hàng bán   | 0              |                  |
| Hàng bán bị trả lại |                |                  |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>       | <b>-</b>         |

**18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp              | 1.382.942.974         | 1.000.201.937         |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 30.468.082.637        | 18.414.744.579        |
| Doanh thu bán vật tư, ca máy             |                       | 12.184.418.965        |
| Doanh thu khác                           |                       | 3.059.841.808         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>31.851.025.611</b> | <b>34.659.207.289</b> |

## 19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp              | 1.273.219.449         | 1.000.201.937         |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 28.452.688.659        | 15.378.623.081        |
| Doanh thu bán vật tư, ca máy             |                       | 10.916.835.234        |
| Doanh thu khác                           |                       | 4.069.730.235         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>29.725.908.108</b> | <b>31.365.390.487</b> |

## 20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm nay<br>VND | Năm trước      |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 379.544        | 542.349        |
| <b>Cộng</b>                | <b>379.544</b> | <b>542.349</b> |

## 21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|              | Năm nay<br>VND       | Năm trước            |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.699.785.541        | 3.593.485.555        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.699.785.541</b> | <b>3.593.485.555</b> |

## 22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                              | Năm nay<br>VND     | Năm trước           |
|----------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 401.576.386        | -982.826.933        |
| Các khoản điều chỉnh                         | 0                  |                     |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp     | 0                  |                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0                  |                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>401.576.386</b> | <b>-982.826.933</b> |

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

## \* . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                                       | Năm nay            | Năm trước           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                       | <b>401.576.386</b> | <b>-982.826.933</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                    |                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>                                              | <b>401.576.386</b> | <b>-982.826.933</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                                                               | 6.480.000          | 6.480.000           |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ                                                            |                    |                     |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ                                                            |                    | 0                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                   | 6.480.000          | 6.480.000           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                       | <b>62</b>          | <b>(152)</b>        |

## \* . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm nay              | Năm trước             |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     |                      | 1.217.369             |
| Chi phí nhân công                 | 1.639.593.022        | 4.266.084.620         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng |                      |                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 590.999.909          | 1.130.472.456         |
| Chi phí khác                      | 144.162.898          | 4.771.865.544         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.374.755.829</b> | <b>10.169.639.989</b> |

Ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

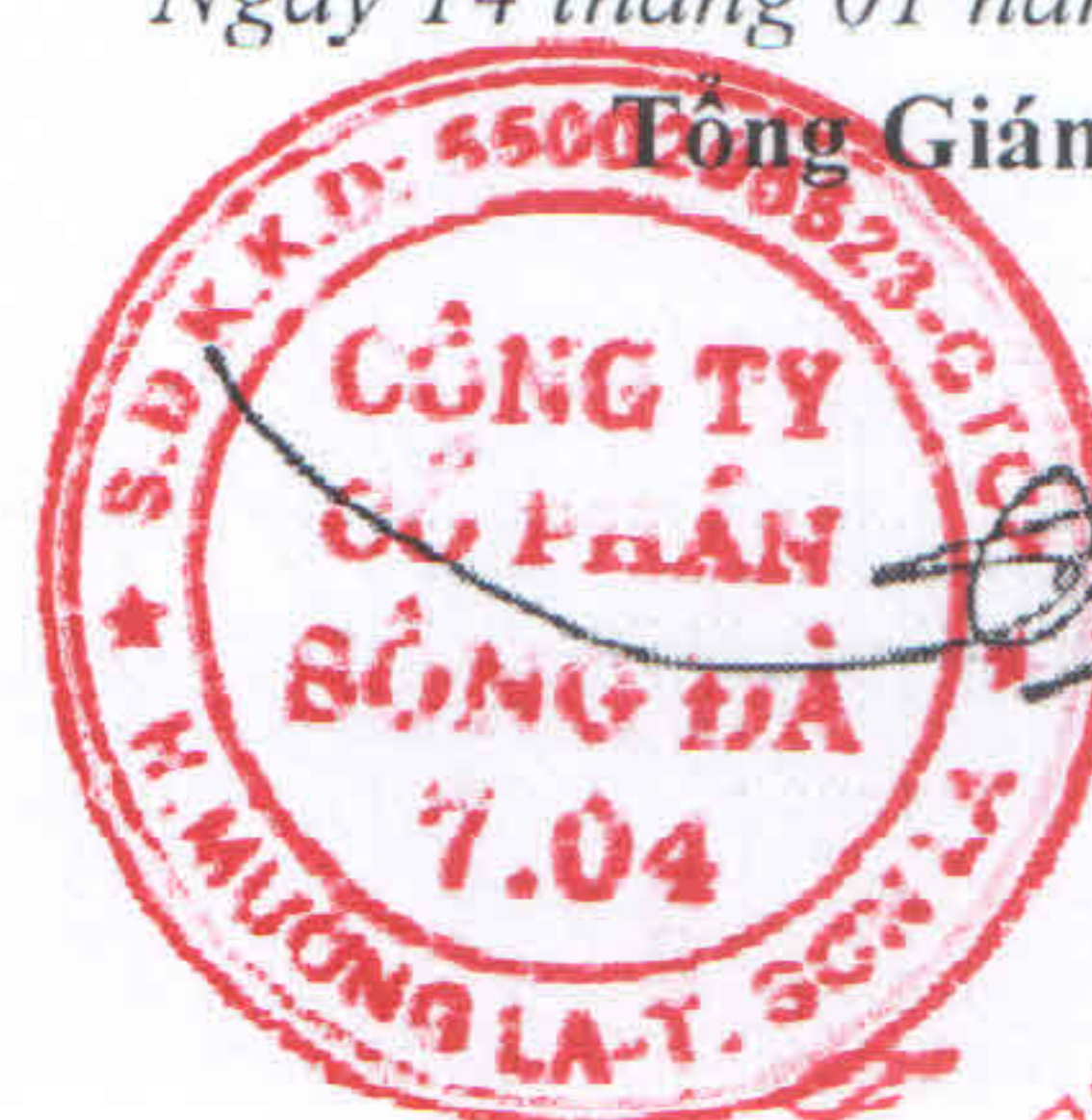
Kế toán trưởng



Trần Văn Quân



Ngô Quốc Thế



Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04  
Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

| Phụ lục 1                           |                          |                     |                        |                         |                |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
| TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH |                          |                     |                        |                         |                |
| Đơn vị tính: VND                    |                          |                     |                        |                         |                |
| Khoản mục                           | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ QL | Cộng           |
| <b>Nguyên giá TSCE</b>              |                          |                     |                        |                         |                |
| Số dư đầu năm                       | 609.682.400              | 51.569.466.695      | 10.366.984.777         | 0                       | 62.546.133.872 |
| Số tăng trong năm                   | 0                        | 0                   | 0                      | 0                       | 0              |
| - Mua sắm mới                       | 0                        | 0                   |                        |                         | 0              |
| - Do điều chuyển                    | 0                        |                     |                        | 0                       | 0              |
| - Do bàn giao tài sản               | 0                        |                     |                        | 0                       | 0              |
| - Tăng khác                         |                          |                     |                        | 0                       | 0              |
| Số giảm trong năm                   | 0                        | 20.423.692.292      | 0                      | 0                       | 20.423.692.292 |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                          | 20.423.692.292      |                        |                         | 20.423.692.292 |
| - Do điều chuyển                    | 0                        |                     |                        |                         | 0              |
| - Giảm khác                         |                          |                     |                        |                         | 0              |
| Số cuối kỳ                          | 609.682.400              | 31.145.774.403      | 10.366.984.777         | 0                       | 42.122.441.580 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                         |                |
| Số dư đầu năm                       | 432.100.023              | 50.852.189.498      | 10.366.984.777         | 0                       | 61.651.274.298 |
| Số tăng trong năm                   | 177.582.377              | 413.417.532         | 0                      | 0                       | 590.999.909    |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 177.582.377              | 413.417.532         |                        |                         | 590.999.909    |
| - Do điều chuyển                    | 0                        |                     | 0                      | 0                       | 0              |
| - Do bàn giao tài sản               | 0                        |                     |                        | 0                       | 0              |
| - Tăng khác                         | 0                        |                     |                        | 0                       | 0              |
| Số giảm trong năm                   | 0                        | 20.423.692.292      | 0                      | 0                       | 20.423.692.292 |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                          | 20.423.692.292      |                        |                         | 20.423.692.292 |
| - Do điều chuyển                    | 0                        |                     |                        | 0                       | 0              |
| - Giảm khác                         |                          |                     |                        |                         | 0              |
| Số cuối kỳ                          | 609.682.400              | 30.841.914.738      | 10.366.984.777         | 0                       | 41.818.581.915 |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                     |                        |                         |                |
| Tại ngày đầu năm                    | 177.582.377              | 717.277.197         | 0                      | 0                       | 894.859.574    |
| Tại ngày cuối kỳ                    | 0                        | 303.859.665         | 0                      | 0                       | 303.859.665    |